CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106839469
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.29 20:06:45+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.427.304.715.349**	**2.354.459.925.581**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**164.108.272.570**	**301.487.789.526**
1.	Tiền	111		38.782.251.714	110.315.417.133
2.	Các khoản tương đương tiền	112		125.326.020.856	191.172.372.393
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.227.557.123.935**	**1.115.861.303.530**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	5	172.047.800.000	172.047.800.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.057.609.323.935	945.913.503.530
3.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**544.487.481.981**	**602.157.552.005**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	341.782.438.336	431.242.650.136
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	89.323.996.092	82.666.252.099
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	114.610.277.349	89.477.879.566
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.229.229.796)	(1.229.229.796)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**346.201.862.082**	**233.978.006.859**
1.	Hàng tồn kho	141		346.201.862.082	233.978.006.859
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**144.949.974.781**	**100.975.273.661**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	26.672.476.214	10.489.465.327
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		111.457.310.322	85.752.780.053
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	6.820.188.245	4.733.028.281

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.284.305.413.571**	**5.044.623.076.963**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**50.949.339.500**	**50.949.339.500**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	50.949.339.500	50.949.339.500
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**735.791.231.726**	**752.814.994.353**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	710.996.283.233	726.486.537.147
	- Nguyên giá	*222*		*897.549.454.842*	*895.930.629.389*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(186.553.171.609)*	*(169.444.092.242)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	21.720.910.541	22.988.761.754
	- Nguyên giá	*225*		*36.798.948.456*	*36.798.948.456*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(15.078.037.915)*	*(13.810.186.702)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	3.074.037.952	3.339.695.452
	- Nguyên giá	*228*		*11.059.636.400*	*11.059.636.400*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(7.985.598.448)*	*(7.719.940.948)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**16**	**2.144.304.802.053**	**2.057.947.352.035**
	- Nguyên giá	*241*		*2.439.572.365.083*	*2.329.957.182.748*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(295.267.563.030)*	*(272.009.830.713)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**742.509.279.012**	**577.057.767.281**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	742.509.279.012	577.057.767.281
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**349.946.116.711**	**334.079.066.832**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	262	18	270.126.116.711	273.709.066.832
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	19	79.250.000.000	59.800.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	6	570.000.000	570.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**1.260.804.644.569**	**1.271.774.556.962**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	1.260.619.741.922	1.271.554.245.617
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		184.902.647	220.311.345
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**7.711.610.128.920**	**7.399.083.002.544**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5.412.438.901.750**	**5.118.968.930.085**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.508.902.168.481**	**2.292.023.510.751**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	566.967.607.281	503.492.935.812
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	330.352.116.454	278.605.769.249
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		17.391.310.091	6.952.228.568
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	41.816.548.625	37.667.818.737
5.	Phải trả người lao động	315		17.995.497.843	27.706.257.409
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	11.456.489.612	15.651.253.914
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	23	182.596.027.678	195.627.566.837
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	24	351.998.167.819	335.552.460.788
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	986.524.675.580	888.678.371.396
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1.803.727.499	2.088.848.041
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.903.536.733.268**	**2.826.945.419.334**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		2.384.658.584	2.384.658.584
2.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	23	15.719.964.644	18.177.207.644
3.	Phải trả dài hạn khác	338	24	163.122.693.098	164.794.586.288
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	25	2.582.324.348.842	2.501.133.511.389
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		139.985.068.100	140.455.455.429
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.299.171.227.171**	**2.280.114.072.459**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**2.299.171.227.171**	**2.280.114.072.459**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		916.000.000.000	916.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*916.000.000.000*	*916.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		127.600.000.000	127.600.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		108.000.000.000	108.000.000.000
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		(4.864.930.892)	(4.864.930.892)
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		517.477.522.097	490.682.300.782
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*490.324.317.141*	*336.434.896.801*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*27.153.204.956*	*154.247.403.981*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		634.958.635.966	642.696.702.569
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**7.711.610.128.920**	**7.399.083.002.544**

Lê Thu Thủy
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ngày 17 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	560.234.329.868
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	19.943.450
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**27**	**560.214.386.418**
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	421.640.981.087
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**138.573.405.331**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	19.672.650.630
7.	Chi phí tài chính	23	30	58.665.988.890
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*57.601.684.951*
8.	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	25		(3.582.950.121)
9.	Chi phí bán hàng	26	31	11.136.682.018
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	31	40.064.581.967
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**44.795.852.965**
12.	Thu nhập khác	31		945.058.130
13.	Chi phí khác	32		3.903.186.207
14.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(2.958.128.077)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**41.837.724.888**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12.294.639.077
17.	(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(434.978.631)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**29.978.064.442**
	Trong đó:			
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		27.153.204.956
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.824.859.486
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**32**	**296**

Lê Thu Thủy
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ngày 17 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***41.837.724.888***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***		
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, phân bổ tiền thuê đất và lãi từ giao dịch mua rẻ	02	80.850.523.228
	Các khoản dự phòng	03	(285.120.542)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(14.781.631.088)
	Chi phí lãi vay	06	57.601.684.951
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***165.223.181.437***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(329.453.742.929)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(112.223.855.223)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	49.836.172.045
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.248.507.192)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(33.442.647.828)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.765.054.590)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(361.599.638)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(268.436.053.918)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		
1.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(129.955.274.522)
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.355.000.000
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19.450.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	21.627.155.292
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(49.423.119.230)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		
1.	Tiền thu từ đi vay	33	598.836.651.817
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(417.890.487.147)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.909.023.033)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***179.037.141.637***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(138.822.031.511)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**301.487.789.526**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**162.665.758.015**

Lê Thu Thủy
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ngày 17 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CNC Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106839469 ngày 06 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp. Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 22 vào ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 1, tòa nhà Vista, số 4/15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; và
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất công nghiệp, đầu tư tài chính, thương mại, xây dựng và cho thuê nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	a) Công ty con trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	TP Hồ Chí Minh	99,00%	99,00%	Sản xuất công nghiệp và cho thuê nhà xưởng
2	Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Ninh Bình	98,00%	98,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi
3	Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Phú Thọ	94,28%	94,28%	Sản xuất công nghiệp và cho thuê nhà xưởng
4	Công ty Cổ phần CNCTech Global	Bắc Ninh	92,00%	92,00%	Xây dựng và cho thuê nhà xưởng
5	Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	Phú Thọ	79,49%	79,49%	Xây dựng và cho thuê nhà xưởng
6	Công ty Cổ phần Arts Group	Phú Thọ	54,13%	54,13%	Sản xuất gia công thiết bị dụng cụ y tế
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI (i)	Phú Thọ	48,00%	51,00%	Đầu tư tài chính
	b) Công ty con gián tiếp				
1	Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	Bắc Ninh	57,17%	94,02%	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	TP Hồ Chí Minh	92,69%	98,32%	Sản xuất công nghiệp
3	Công ty Cổ phần SMCTech	Phú Thọ	58,28%	61,82%	Sản xuất công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp ASV	Phú Thọ	48,08%	51,00%	Thương mại
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ BGL	Bắc Ninh	57,17%	100%	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa
	c) Công ty liên kết trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Phú Thọ	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Hà Nội	49,00%	49,00%	Sản xuất, gia công thiết bị điện tử viễn thông
3	Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Hà Nội	35,14%	35,14%	Nghiên cứu, thiết kế và sản xuất máy chuyên dụng
4	Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	TP Hồ Chí Minh	24,02%	24,02%	Sản xuất gia công linh kiện dầu khí
	d) Công ty liên kết gián tiếp				
1	Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	Phú Thọ	39,84%	42,26%	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển

(i) Công ty được Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ MTV Bảo Ngọc (cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI ("FSI Group")) thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết tại FSI Group nên Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FSI Group. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FSI Group và ghi nhận FSI Group là công ty con của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty không trình bày số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất do chưa có nghĩa vụ lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 ngày 03 tháng 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh, trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào Vốn khác của chủ sở hữu.

Trường hợp Công ty thoái vốn mất quyền kiểm soát trong công ty con trước kia được hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung, phần chênh lệch ghi nhận vào vốn chủ sở hữu giữa giá phí hợp nhất và

tài sản thuần của công ty con tại ngày mua sẽ được phân loại lại vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày thoái vốn.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện giao dịch đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ước tính của lợi thế thương mại đó tối đa là 10 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác và không được phân loại là tương đương tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hoạt động sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phản ánh chi phí các sản phẩm, công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	2 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	3 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, văn phòng, nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	37
Văn phòng, nhà xưởng	5 - 48

Chuyển đổi mục đích sử dụng

Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị hợp lý của các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác từ hợp nhất kinh doanh.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng, chi phí thuê nhà xưởng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước, chi phí thuê nhà xưởng chờ phân bổ thể hiện số tiền đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.928.469.870	998.994.857
Tiền gửi ngân hàng	34.853.781.844	109.316.422.276
Các khoản tương đương tiền	123.883.506.301	191.172.372.393
	162.665.758.015	**301.487.789.526**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Mua khoản nợ của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương (ii)	172.047.800.000	-	(i)	172.047.800.000	-	(i)
	172.047.800.000	**-**		**172.047.800.000**	**-**	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

(ii) Phản ánh số tiền mua lại các khoản nợ tín dụng của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương ("Bên nợ") tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa ("Vietinbank") theo các hợp đồng mua bán nợ giữa Công ty và Vietinbank.

Các khoản mua lại bao gồm toàn bộ các quyền và lợi ích gắn liền với khoản nợ của Vietinbank đối với Bên nợ, quyền xử lý tài sản bảo đảm và các quyền, lợi ích khác có liên quan theo quy định của pháp luật thuộc quyền sở hữu của Vietinbank. Sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ theo hợp đồng với Vietinbank thì Công ty là chủ nợ của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương. Các khoản nợ này được Bên nợ thế chấp bằng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (của cá nhân và tổ chức), giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần ĐTK và một số cá nhân vào tổ chức khác và các tài sản khác.

Công ty đã ký thỏa thuận nguyên tắc ngày 23 tháng 6 năm 2023 với Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc (bên liên quan) về việc chuyển nhượng quyền đòi nợ của Công ty tại Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương kèm theo tài sản thế chấp là 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương cho Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc. Công ty đã nhận tiền đặt cọc theo thỏa thuận này.

Theo Biên bản thỏa thuận số 251010/BBTT-CNCTech-MKHitek ngày 20 tháng 12 năm 2025 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Công nghệ cao MK (cổ đông lớn của Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc), Công ty cam kết các nội dung theo thỏa thuận sẽ tiếp tục được thực hiện và sẽ hoàn thiện các thủ tục pháp lý, tài chính, hình thành giá vốn đầu vào của tài sản chuyển nhượng từ việc đấu giá mua nợ, tài sản gắn liền đất và các tài sản, chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan khác để chuyển nhượng lại quyền đòi nợ theo thỏa thuận.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	**665.397.971.414**	-	(i)	**638.000.000.000**	-	(i)
Các khoản cho vay	**376.070.937.629**	**(2.100.000.000)**		**287.068.000.000**	**(2.100.000.000)**	
Công ty TNHH Đầu tư CLI	*165.920.169.863*	-	(i)	*44.200.000.000*	-	(i)
Công ty TNHH Giải pháp Dreamtech	*99.800.000.000*	-	(i)	*106.700.000.000*	-	(i)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	*29.700.000.000*	-	(i)	*32.000.000.000*	-	(i)
Công ty Cổ phần CNC Đà Nẵng	*22.991.780.819*	-	(i)	*20.000.000.000*	-	(i)
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	*22.823.507.495*	-	(i)	*31.438.000.000*	-	(i)
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	*13.000.000.000*	*(2.100.000.000)*	(i)	*13.000.000.000*	*(2.100.000.000)*	(i)
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	*650.000.000*	-	(i)	*500.000.000*	-	(i)
Khác	*21.185.479.452*	-	(i)	*39.230.000.000*	-	(i)
Lãi tiền gửi, cho vay	**17.582.929.447**	-		**20.845.503.530**	-	
	1.059.051.838.490	**(2.100.000.000)**		**945.913.503.530**	**(2.100.000.000)**	(i)
b. Dài hạn						
Các khoản cho vay						
Công ty Cổ phần CNCPS	570.000.000	-	(i)	570.000.000	-	(i)
	570.000.000	-		**570.000.000**	-	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào các công ty chưa niêm yết.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Thao	29.173.258.522	37.189.978.581
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	26.546.220.558	23.867.195.229
Công ty Cổ phần Hifund Việt Nam	15.221.347.409	22.407.622.154
Công ty TNHH Boyd Việt Nam	13.181.158.845	19.068.965.255
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	2.439.402.240	10.614.252.380
Công ty TNHH World Elite Electronics (Việt Nam)	645.824.304	645.824.304
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	17.589.797.516	-
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	13.688.525.036	22.191.859.213
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	3.953.989.314	10.537.749.954
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	41.246.740.151	7.624.171.318
Công ty TNHH MTV UTI Semitech	9.190.749.059	64.514.718.123
Phải thu từ khách hàng khác	168.905.425.382	212.580.313.625
	341.782.438.336	**431.242.650.136**

Trong đó:
Phải thu ngắn hạn khách hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Ân	-	28.819.007.015
Công ty Cổ phần Thiết bị TAT	21.234.166.867	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Xây dựng Intech	-	7.482.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bảo Quân Hà Nội	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	5.012.400.000	5.012.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện	16.808.754.909	18.108.754.909
Trả trước cho người bán khác	39.268.674.316	23.244.090.175
	89.323.996.092	**82.666.252.099**

Trong đó:
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Đặc cọc mua cổ phần	24.132.627.260	24.132.627.260
Chi phí Giải phóng mặt bằng trả trước	13.534.432.003	13.534.432.003
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.454.989.375	12.454.989.375
Tạm ứng	11.967.713.275	12.059.004.222
Chi hộ tiền thuế hàng nhập khẩu	30.387.427.227	-
Các khoản khác	22.133.088.209	27.296.826.706
	114.610.277.349	**89.477.879.566**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.219.294.974	3.219.294.974
Đặt cọc thuê nhà xưởng	3.905.078.400	3.905.078.400
Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư	43.741.000.000	43.741.000.000
Phải thu dài hạn khác	83.966.126	83.966.126
	50.949.339.500	**50.949.339.500**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hàng mua đi đường	1.440.658.039	1.024.207.546
Nguyên liệu, vật liệu	30.811.115.698	30.366.350.671
Công cụ, dụng cụ	19.242.336.628	17.998.645.566
Sản phẩm dở dang	227.511.716.315	140.982.785.795
Sản phẩm	26.663.100.481	29.445.777.436
Hàng hóa	40.532.934.921	14.160.239.845
	346.201.862.082	**233.978.006.859**

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.959.982.019	2.279.454.590
Chi phí thuê nhà xưởng trả trước	5.334.354.145	2.603.385.600
Chi phí khác	5.378.140.050	5.606.625.137
	26.672.476.214	**10.489.465.327**
b. Dài hạn		
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	19.742.797.458	20.390.624.145
Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước	1.140.790.947.288	1.148.779.241.565
Chi phí thuê nhà xưởng trả trước	60.185.798.400	63.410.037.600
Chi phí khác	39.900.198.776	38.974.342.307
	1.260.619.741.922	**1.271.554.245.617**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ/ thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	401.677.894	408.194.474	6.516.580
Thuế giá trị gia tăng	15.141.965	1.131.115.465	1.063.485.985	97.876.073
Thuế thu nhập cá nhân	15.725.607	724.587.502	1.294.658.844	726.057.405
Các loại thuế và phí khác	4.702.160.709	39.825	1.287.617.303	5.989.738.187
	4.733.028.281	**2.257.420.686**	**4.053.956.606**	**6.820.188.245**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	6.700.294.891	936.204.550	6.182.340.726	1.454.158.715
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.294.366.767	12.294.639.077	2.765.054.590	37.823.951.254
Thuế thu nhập cá nhân	2.047.836.458	3.583.557.154	3.094.046.721	2.537.346.891
Các loại thuế và phí khác	625.320.621	172.127.213	796.356.069	1.091.765
	37.667.818.737	**16.051.537.364**	**6.656.671.300**	**41.816.548.625**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	**550.009.049.878**	**293.013.541.263**	**44.829.211.637**	**4.942.604.229**	**3.136.222.382**	**895.930.629.389**
Mua trong kỳ	-	1.352.155.796	-	-	-	1.352.155.796
Phân loại lại	-	(105.907.666)	105.907.666	-	-	-
Tăng/giảm khác	(258.361.593)	525.031.250	-	-	-	266.669.657
Số cuối kỳ	**549.750.688.285**	**294.784.820.643**	**44.935.119.303**	**4.942.604.229**	**3.136.222.382**	**897.549.454.842**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	**44.412.925.968**	**101.754.547.005**	**18.890.469.881**	**2.320.579.834**	**2.065.569.554**	**169.444.092.242**
Khấu hao trong kỳ	5.760.173.495	9.709.091.627	1.452.526.659	138.202.920	71.101.056	17.131.095.757
Tăng/giảm khác	(20.803.934)	(23.572.685)	22.360.229	-	-	(22.016.390)
Số cuối kỳ	**50.152.295.529**	**111.440.065.947**	**20.365.356.769**	**2.458.782.754**	**2.136.670.610**	**186.553.171.609**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	**505.596.123.910**	**191.258.994.258**	**25.938.741.756**	**2.622.024.395**	**1.070.652.828**	**726.486.537.147**
Số cuối kỳ	**499.598.392.756**	**183.344.754.696**	**24.569.762.534**	**2.483.821.475**	**999.551.772**	**710.996.283.233**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**36.798.948.456**
Số dư cuối kỳ	**36.798.948.456**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**13.810.186.702**
Khấu hao trong kỳ	1.267.851.213
Số dư cuối kỳ	**15.078.037.915**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**22.988.761.754**
Tại ngày cuối kỳ	**21.720.910.541**

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**11.059.636.400**
Số dư cuối kỳ	**11.059.636.400**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**7.719.940.948**
Khấu hao trong kỳ	265.657.500
Số dư cuối kỳ	**7.985.598.448**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**3.339.695.452**
Tại ngày cuối kỳ	**3.074.037.952**

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Văn phòng, nhà xưởng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	**39.214.508.030**	**2.290.742.674.718**	**2.329.957.182.748**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	109.615.182.335	109.615.182.335
Số cuối kỳ	**39.214.508.030**	**2.400.357.857.053**	**2.439.572.365.083**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	**5.299.257.821**	**266.710.572.892**	**272.009.830.713**
Khấu hao trong kỳ	264.962.892	22.992.769.425	23.257.732.317
Số cuối kỳ	**5.564.220.713**	**289.703.342.317**	**295.267.563.030**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	**33.915.250.209**	**2.024.032.101.826**	**2.057.947.352.035**
Số cuối kỳ	**33.650.287.317**	**2.110.654.514.736**	**2.144.304.802.053**

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Trung tâm Logistics Quốc tế thành phố Bắc Giang	656.367.832.568	509.653.428.034
Dự án Nhà máy Công nghệ cao CNC	19.369.107.133	19.048.884.065
Dự án đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê	34.873.775.811	31.882.517.182
Dự án khác	31.898.563.500	16.472.938.000
	742.509.279.012	**577.057.767.281**

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	125.000.000.000	124.929.339.385	125.000.000.000	124.929.339.385
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	56.586.065.585	60.947.884.731	56.586.065.585	61.431.243.034
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	43.233.800.000	17.399.723.150	43.233.800.000	20.499.314.968
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	18.264.180.000	61.878.298.451	18.264.180.000	61.878.298.451
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	4.501.000.000	4.970.870.994	4.501.000.000	4.970.870.994
	247.585.045.585	**270.126.116.711**	**247.585.045.585**	**273.709.066.832**

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	30.000.000.000	-	(i)	30.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Công nghệ cao Yên Lạc	19.450.000.000	-	(i)	-	-	(i)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Vija	13.500.000.000	-	(i)	13.500.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	8.800.000.000	-	(i)	8.800.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần MK Vision	7.500.000.000	-	(i)	7.500.000.000	-	(i)
	79.250.000.000	**-**		**59.800.000.000**	**-**	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Ân	38.146.499.413	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	33.104.333.464	28.006.874.758
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	216.301.287.314	194.554.522.225
Công ty Cổ phần Hifund Việt Nam	16.266.466.454	19.091.238.548
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	46.961.979.360	12.904.524.889
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	14.748.772.963	5.307.118.831
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông Vineco	3.526.167.938	3.526.167.938
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	146.124.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện	72.400.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	-	17.603.523.300
Phải trả người bán khác	197.693.576.375	222.498.965.323
	566.967.607.281	**503.492.935.812**

Trong đó
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Zesum Technology Việt Nam	54.693.433.760	54.693.433.760
Công ty Cổ phần Intech Robotics	34.593.350.000	34.243.350.000
Công ty TNHH Uti Vina Vĩnh Phúc	28.502.573.335	28.502.573.335
Công ty TNHH Vitalink Việt Nam	27.476.786.998	27.476.786.998
Công ty Cổ phần Thiết bị TAT	19.611.562.224	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	68.559.623.811	97.949.704.730
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	59.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	1.330.934.658	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	-	4.965.000.000
Người mua trả tiền trước khác	36.583.851.668	30.774.920.426
	330.352.116.454	**278.605.769.249**

Trong đó:
Người mua trả tiền trước là bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.518.250.955	11.911.507.677
Chi phí phải trả khác	2.938.238.657	3.739.746.237
	11.456.489.612	**15.651.253.914**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		

23. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê xưởng nhận trước	181.809.724.070	193.095.968.410
Các khoản khác	786.303.608	2.531.598.427
	182.596.027.678	**195.627.566.837**
Trong đó:		
Doanh thu chờ phân bổ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		
b. Dài hạn		
Tiền thuê xưởng nhận trước	15.719.964.644	18.177.207.644
	15.719.964.644	**18.177.207.644**

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh (i)	249.800.000.000	249.800.000.000
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng, nhà xưởng (ii)	45.448.289.415	41.109.679.562
Công ty TNHH Hoàng Phúc Logistic (iii)	19.709.342.468	19.709.342.468
Thu hộ phí thuế hải quan	20.687.784.457	12.996.172.049
Các khoản khác	16.352.751.479	11.937.266.709
TỔNG CỘNG	**351.998.167.819**	**335.552.460.788**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		
b. Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng	163.122.693.098	164.794.586.288
TỔNG CỘNG	**163.122.693.098**	**164.794.586.288**

(i) Khoản tiền Công ty nhận đặt cọc từ Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc (bên liên quan) theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 23 tháng 6 năm 2023 giữa 2 bên về việc chuyển nhượng quyền đòi nợ của Công ty tại Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương kèm theo tài sản thế chấp là 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương. Theo thỏa thuận này, quyền đòi nợ được chuyển giao một phần từ Công ty sang Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và tương ứng với giá trị đặt cọc.

(ii) Khoản nhận đặt cọc từ các khách hàng thuê văn phòng, nhà xưởng, chuyển nhượng văn phòng của Công ty và các công ty con.

(iii) Khoản Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang (công ty con) phải trả Công ty TNHH Hoàng Phúc Logistics theo văn bản thỏa thuận giữa 2 bên.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Vay ngân hàng	**614.661.598.025**	**265.149.872.593**	**354.193.750.002**	**703.705.475.434**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	64.696.000.000	48.787.856.129	76.390.177.128	92.298.320.999
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.743.954.796	11.220.590.809	13.753.117.313	17.276.481.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.254.367.724	17.010.000.000	16.744.051.871	33.988.419.595
Ngân hàng TMCP Quân đội	254.117.935.722	99.564.696.318	172.927.919.938	327.481.159.342
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	78.625.470.456	14.978.608.201	-	63.646.862.255
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	168.223.869.327	73.588.121.136	74.378.483.752	169.014.231.943
Vay bên liên quan	**8.800.000.000**	**44.000.000.000**	**62.700.000.000**	**27.500.000.000**
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	8.800.000.000	-	-	8.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	-	44.000.000.000	62.700.000.000	18.700.000.000
Vay cá nhân	**100.000.000**	**-**	**-**	**100.000.000**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn phải trả	**265.116.773.371**	**56.485.681.942**	**46.588.108.717**	**255.219.200.146**
	888.678.371.396	**365.635.554.535**	**463.481.858.719**	**986.524.675.580**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b. Dài hạn				
Vay ngân hàng	**2.594.827.596.450**	**98.607.281.222**	**180.942.901.815**	**2.677.163.217.043**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	203.812.000.000	7.788.680.630	4.029.000.000	200.052.319.370
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	881.056.768.765	23.112.599.632	136.874.349.816	994.818.518.949
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	251.853.242.075	14.215.001.193	7.468.500.000	245.106.740.882
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	599.889.295.944	18.021.434.016	9.010.717.008	590.878.578.936
Ngân hàng TMCP Quân đội	461.354.762.809	25.384.540.955	18.316.133.423	454.286.355.277
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	188.500.000.000	9.330.000.000	4.830.000.000	184.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	8.361.526.857	755.024.796	414.201.568	8.020.703.629
Nợ thuê tài chính	**10.422.688.293**	**3.133.856.735**	**1.224.833.702**	**8.513.665.260**
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	2.669.208.509	400.381.278	200.190.639	2.469.017.870
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	7.753.479.784	2.733.475.457	1.024.643.063	6.044.647.390
Vay tổ chức khác	**41.000.000.000**	**-**	**-**	**41.000.000.000**
Công ty Cổ phần CNC Đà Nẵng	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tứ Hổ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Vay bên liên quan	**86.433.333.342**	**9.466.666.666**	**1.000.000.000**	**77.966.666.676**
Bà Nguyễn Thị Dung	23.500.000.000	8.800.000.000	1.000.000.000	15.700.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	10.600.000.000	-	-	10.600.000.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	51.000.000.000	-	-	51.000.000.000
Ông Nguyễn Thái Sơn	1.333.333.342	666.666.666	-	666.666.676
Vay cá nhân	**33.566.666.675**	**666.666.666**	**-**	**32.900.000.009**
	2.766.250.284.760	**111.874.471.289**	**183.167.735.517**	**2.837.543.548.988**
Trong đó:				
- *Số phải trả trong vòng 12 tháng*	*265.116.773.371*			*255.219.200.146*
- *Số phải trả sau 12 tháng*	*2.501.133.511.389*			*2.582.324.348.842*

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**108.000.000.000**	**(4.864.930.892)**	**338.651.022.651**	**570.609.742.903**	**2.055.995.834.662**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	154.247.403.981	46.242.935.526	200.490.339.507
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	1.242.246.211	1.242.246.211
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	(1.501.048.254)	34.249.443.763	32.748.395.509
Tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	(2.093.171)	2.093.171	-
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(112.984.425)	(1.334.053.188)	(1.447.037.613)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.315.705.817)	(8.315.705.817)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Số dư cuối năm trước	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**108.000.000.000**	**(4.864.930.892)**	**490.682.300.782**	**642.696.702.569**	**2.280.114.072.459**
Số dư đầu kỳ này	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**108.000.000.000**	**(4.864.930.892)**	**490.682.300.782**	**642.696.702.569**	**2.280.114.072.459**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	27.153.204.956	2.824.859.486	29.978.064.442
Cổ tức chia trong kỳ tại công ty con	-	-	-	-	-	(10.559.310.092)	(10.559.310.092)
(Giảm)/Tăng khác	-	-	-	-	(357.983.641)	(3.615.997)	(361.599.638)
Số dư cuối kỳ này	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**108.000.000.000**	**(4.864.930.892)**	**517.477.522.097**	**634.958.635.966**	**2.299.171.227.171**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần 22 ngày 13 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 916.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Hùng	451.599.670.000	49,30	451.599.670.000	49,30
Tang Wing Fong Terry	94.806.140.000	10,35	94.806.140.000	10,35
Công ty Cổ phần Công nghệ cao MK	76.333.330.000	8,33	76.333.330.000	8,33
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB	45.800.000.000	5,00	45.800.000.000	5,00
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TAT	45.800.000.000	5,00	45.800.000.000	5,00
Các đối tượng khác	201.660.860.000	22,02	201.660.860.000	22,02
	916.000.000.000	**100**	**916.000.000.000**	**100**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng và đang lưu hành là 91.600.000 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này
	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	197.624.674.563
Doanh thu cho thuê và các dịch vụ kèm theo	137.035.442.030
Doanh thu thi công công trình	219.870.425.741
Doanh thu dịch vụ Logistics	3.974.751.901
Doanh thu khác	1.729.035.633
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**560.234.329.868**
Các khoản giảm trừ doanh thu	
- Hàng bán trả lại	(19.943.450)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**560.214.386.418**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này
	VND
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	184.567.114.681
Giá vốn cho thuê và các dịch vụ kèm theo	50.822.981.276
Giá vốn thi công công trình	182.200.199.531
Giá vốn dịch vụ Logistics	2.585.755.790
Giá vốn khác	1.464.929.809
	421.640.981.087

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này
	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi trái phiếu đầu tư	18.364.581.209
Doanh thu tài chính khác	1.308.069.421
	19.672.650.630

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này
	VND
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	57.601.684.951
Chi phí tài chính khác	1.064.303.939
	58.665.988.890

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này
	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	
Chi phí nhân viên	3.522.005.117
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.119.555.438
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	121.095.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.243.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.117.429.458
Chi phí bằng tiền khác	1.194.352.864
	11.136.682.018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	
Chi phí nhân viên quản lý	20.668.072.325
Chi phí vật liệu quản lý	75.421.447
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.073.031.804
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.553.795.421
Thuế, phí và lệ phí	257.172.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.969.144.430
Chi phí bằng tiền khác	7.467.943.886
	40.064.581.967

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	27.153.204.956
Trừ: Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (VND)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ (VND)	27.153.204.956
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	91.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**296**

33. BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư CLI	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV UTI Semitech	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	Lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này
	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**232.603.447.646**
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	7.958.020.685
Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang	4.415.432.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	193.621.294.513
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	24.106.917.669
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	2.501.782.779
Mua hàng hóa, dịch vụ	**22.936.140.721**
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	22.800.840.721
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	135.300.000
Cho vay	**181.720.169.863**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	181.720.169.863
Thu hồi cho vay	**60.000.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	60.000.000.000
Đi vay	**63.700.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	62.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	1.000.000.000
Trả nợ vay	**52.800.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	44.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	8.800.000.000

	Kỳ này
	VND
Lãi đi vay	**3.198.852.198**
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	261.369.862
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	1.509.041.096
Bà Nguyễn Hồng Nhung	837.837.058
Bà Nguyễn Thị Dung	590.604.182

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính:

	Số cuối kỳ
	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**85.685.544.070**
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	13.688.525.036
Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang	15.742.994
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	3.953.989.314
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	41.246.740.151
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	17.589.797.516
Công ty TNHH MTV UTI Semitech	9.190.749.059
Phải trả người bán ngắn hạn	**18.421.064.901**
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	3.526.167.938
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	14.748.772.963
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	146.124.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**127.559.623.811**
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	68.559.623.811
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	59.000.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	**4.203.153.860**
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	161.534.248
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	1.109.041.098
Công ty TNHH Đầu tư CLI	614.597.260
Bà Nguyễn Hồng Nhung	1.003.155.010
Bà Nguyễn Thị Dung	1.314.826.244
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	**423.761.327**
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	423.761.327
Vay ngắn hạn	**27.500.000.000**
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	8.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	18.700.000.000

	Số cuối kỳ
	VND
Vay dài hạn	
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	10.600.000.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	51.000.000.000
Ông Nguyễn Thái Sơn	666.666.676
Bà Nguyễn Thị Dung	15.700.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	**255.260.000.000**
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	249.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	5.460.000.000

Lê Thu Thủy
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ngày 17 tháng 4 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.427.304.715.349**	**2.354.459.925.581**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**164.108.272.570**	**301.487.789.526**
1.	Tiền	111		38.782.251.714	110.315.417.133
2.	Các khoản tương đương tiền	112		125.326.020.856	191.172.372.393
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.227.557.123.935**	**1.115.861.303.530**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	5	172.047.800.000	172.047.800.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.057.609.323.935	945.913.503.530
3.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**544.487.481.981**	**602.157.552.005**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	341.782.438.336	431.242.650.136
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	89.323.996.092	82.666.252.099
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	114.610.277.349	89.477.879.566
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.229.229.796)	(1.229.229.796)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**346.201.862.082**	**233.978.006.859**
1.	Hàng tồn kho	141		346.201.862.082	233.978.006.859
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**144.949.974.781**	**100.975.273.661**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	26.672.476.214	10.489.465.327
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		111.457.310.322	85.752.780.053
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	6.820.188.245	4.733.028.281

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.284.305.413.571**	**5.044.623.076.963**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**50.949.339.500**	**50.949.339.500**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	50.949.339.500	50.949.339.500
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**735.791.231.726**	**752.814.994.353**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	710.996.283.233	726.486.537.147
	- Nguyên giá	*222*		*897.549.454.842*	*895.930.629.389*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(186.553.171.609)*	*(169.444.092.242)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	21.720.910.541	22.988.761.754
	- Nguyên giá	*225*		*36.798.948.456*	*36.798.948.456*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(15.078.037.915)*	*(13.810.186.702)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	3.074.037.952	3.339.695.452
	- Nguyên giá	*228*		*11.059.636.400*	*11.059.636.400*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(7.985.598.448)*	*(7.719.940.948)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**16**	**2.144.304.802.053**	**2.057.947.352.035**
	- Nguyên giá	*241*		*2.439.572.365.083*	*2.329.957.182.748*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(295.267.563.030)*	*(272.009.830.713)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**742.509.279.012**	**577.057.767.281**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	742.509.279.012	577.057.767.281
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**349.946.116.711**	**334.079.066.832**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	262	18	270.126.116.711	273.709.066.832
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	19	79.250.000.000	59.800.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	6	570.000.000	570.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**1.260.804.644.569**	**1.271.774.556.962**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	1.260.619.741.922	1.271.554.245.617
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		184.902.647	220.311.345
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**7.711.610.128.920**	**7.399.083.002.544**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5.412.438.901.750**	**5.118.968.930.085**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.508.902.168.481**	**2.292.023.510.751**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	566.967.607.281	503.492.935.812
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	330.352.116.454	278.605.769.249
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		17.391.310.091	6.952.228.568
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	41.816.548.625	37.667.818.737
5.	Phải trả người lao động	315		17.995.497.843	27.706.257.409
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	11.456.489.612	15.651.253.914
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	23	182.596.027.678	195.627.566.837
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	24	351.998.167.819	335.552.460.788
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	986.524.675.580	888.678.371.396
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1.803.727.499	2.088.848.041
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.903.536.733.268**	**2.826.945.419.334**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		2.384.658.584	2.384.658.584
2.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	23	15.719.964.644	18.177.207.644
3.	Phải trả dài hạn khác	338	24	163.122.693.098	164.794.586.288
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	25	2.582.324.348.842	2.501.133.511.389
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		139.985.068.100	140.455.455.429
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.299.171.227.171**	**2.280.114.072.459**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**2.299.171.227.171**	**2.280.114.072.459**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		916.000.000.000	916.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*916.000.000.000*	*916.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		127.600.000.000	127.600.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		108.000.000.000	108.000.000.000
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		(4.864.930.892)	(4.864.930.892)
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		517.477.522.097	490.682.300.782
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*490.324.317.141*	*336.434.896.801*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*27.153.204.956*	*154.247.403.981*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		634.958.635.966	642.696.702.569
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**7.711.610.128.920**	**7.399.083.002.544**

Lê Thu Thủy
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ngày 17 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	560.234.329.868
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	19.943.450
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**27**	**560.214.386.418**
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	421.640.981.087
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**138.573.405.331**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	19.672.650.630
7.	Chi phí tài chính	23	30	58.665.988.890
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*57.601.684.951*
8.	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	25		(3.582.950.121)
9.	Chi phí bán hàng	26	31	11.136.682.018
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	31	40.064.581.967
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**44.795.852.965**
12.	Thu nhập khác	31		945.058.130
13.	Chi phí khác	32		3.903.186.207
14.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(2.958.128.077)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**41.837.724.888**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12.294.639.077
17.	(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(434.978.631)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**29.978.064.442**
	Trong đó:			
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		27.153.204.956
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.824.859.486
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**32**	**296**

Lê Thu Thủy
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ngày 17 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***41.837.724.888***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***		
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, phân bổ tiền thuê đất và lãi từ giao dịch mua rẻ	02	80.850.523.228
	Các khoản dự phòng	03	(285.120.542)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(14.781.631.088)
	Chi phí lãi vay	06	57.601.684.951
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***165.223.181.437***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(329.453.742.929)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(112.223.855.223)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	49.836.172.045
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.248.507.192)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(33.442.647.828)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.765.054.590)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(361.599.638)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(268.436.053.918)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		
1.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(129.955.274.522)
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.355.000.000
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19.450.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	21.627.155.292
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(49.423.119.230)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		
1.	Tiền thu từ đi vay	33	598.836.651.817
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(417.890.487.147)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.909.023.033)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***179.037.141.637***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(138.822.031.511)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**301.487.789.526**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**162.665.758.015**

Lê Thu Thủy
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ngày 17 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CNC Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106839469 ngày 06 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp. Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 22 vào ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 1, tòa nhà Vista, số 4/15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; và
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất công nghiệp, đầu tư tài chính, thương mại, xây dựng và cho thuê nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	a) Công ty con trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	TP Hồ Chí Minh	99,00%	99,00%	Sản xuất công nghiệp và cho thuê nhà xưởng
2	Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Ninh Bình	98,00%	98,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi
3	Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Phú Thọ	94,28%	94,28%	Sản xuất công nghiệp và cho thuê nhà xưởng
4	Công ty Cổ phần CNCTech Global	Bắc Ninh	92,00%	92,00%	Xây dựng và cho thuê nhà xưởng
5	Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	Phú Thọ	79,49%	79,49%	Xây dựng và cho thuê nhà xưởng
6	Công ty Cổ phần Arts Group	Phú Thọ	54,13%	54,13%	Sản xuất gia công thiết bị dụng cụ y tế
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI (i)	Phú Thọ	48,00%	51,00%	Đầu tư tài chính
	b) Công ty con gián tiếp				
1	Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	Bắc Ninh	57,17%	94,02%	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	TP Hồ Chí Minh	92,69%	98,32%	Sản xuất công nghiệp
3	Công ty Cổ phần SMCTech	Phú Thọ	58,28%	61,82%	Sản xuất công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp ASV	Phú Thọ	48,08%	51,00%	Thương mại
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ BGL	Bắc Ninh	57,17%	100%	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa
	c) Công ty liên kết trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Phú Thọ	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Hà Nội	49,00%	49,00%	Sản xuất, gia công thiết bị điện tử viễn thông
3	Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Hà Nội	35,14%	35,14%	Nghiên cứu, thiết kế và sản xuất máy chuyên dụng
4	Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	TP Hồ Chí Minh	24,02%	24,02%	Sản xuất gia công linh kiện dầu khí
	d) Công ty liên kết gián tiếp				
1	Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	Phú Thọ	39,84%	42,26%	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển

(i) Công ty được Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ MTV Bảo Ngọc (cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI ("FSI Group")) thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết tại FSI Group nên Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FSI Group. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FSI Group và ghi nhận FSI Group là công ty con của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty không trình bày số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất do chưa có nghĩa vụ lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 ngày 03 tháng 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh, trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào Vốn khác của chủ sở hữu.

Trường hợp Công ty thoái vốn mất quyền kiểm soát trong công ty con trước kia được hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung, phần chênh lệch ghi nhận vào vốn chủ sở hữu giữa giá phí hợp nhất và

tài sản thuần của công ty con tại ngày mua sẽ được phân loại lại vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày thoái vốn.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện giao dịch đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ước tính của lợi thế thương mại đó tối đa là 10 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác và không được phân loại là tương đương tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hoạt động sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phản ánh chi phí các sản phẩm, công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	2 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	3 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, văn phòng, nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	37
Văn phòng, nhà xưởng	5 - 48

Chuyển đổi mục đích sử dụng

Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị hợp lý của các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác từ hợp nhất kinh doanh.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng, chi phí thuê nhà xưởng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước, chi phí thuê nhà xưởng chờ phân bổ thể hiện số tiền đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.928.469.870	998.994.857
Tiền gửi ngân hàng	34.853.781.844	109.316.422.276
Các khoản tương đương tiền	123.883.506.301	191.172.372.393
	162.665.758.015	**301.487.789.526**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Mua khoản nợ của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương (ii)	172.047.800.000	-	(i)	172.047.800.000	-	(i)
	172.047.800.000	**-**		**172.047.800.000**	**-**	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

(ii) Phản ánh số tiền mua lại các khoản nợ tín dụng của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương ("Bên nợ") tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa ("Vietinbank") theo các hợp đồng mua bán nợ giữa Công ty và Vietinbank.

Các khoản mua lại bao gồm toàn bộ các quyền và lợi ích gắn liền với khoản nợ của Vietinbank đối với Bên nợ, quyền xử lý tài sản bảo đảm và các quyền, lợi ích khác có liên quan theo quy định của pháp luật thuộc quyền sở hữu của Vietinbank. Sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ theo hợp đồng với Vietinbank thì Công ty là chủ nợ của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương. Các khoản nợ này được Bên nợ thế chấp bằng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (của cá nhân và tổ chức), giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần ĐTK và một số cá nhân vào tổ chức khác và các tài sản khác.

Công ty đã ký thỏa thuận nguyên tắc ngày 23 tháng 6 năm 2023 với Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc (bên liên quan) về việc chuyển nhượng quyền đòi nợ của Công ty tại Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương kèm theo tài sản thế chấp là 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương cho Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc. Công ty đã nhận tiền đặt cọc theo thỏa thuận này.

Theo Biên bản thỏa thuận số 251010/BBTT-CNCTech-MKHitek ngày 20 tháng 12 năm 2025 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Công nghệ cao MK (cổ đông lớn của Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc), Công ty cam kết các nội dung theo thỏa thuận sẽ tiếp tục được thực hiện và sẽ hoàn thiện các thủ tục pháp lý, tài chính, hình thành giá vốn đầu vào của tài sản chuyển nhượng từ việc đấu giá mua nợ, tài sản gắn liền đất và các tài sản, chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan khác để chuyển nhượng lại quyền đòi nợ theo thỏa thuận.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	**665.397.971.414**	-	(i)	**638.000.000.000**	-	(i)
Các khoản cho vay	**376.070.937.629**	**(2.100.000.000)**		**287.068.000.000**	**(2.100.000.000)**	
Công ty TNHH Đầu tư CLI	*165.920.169.863*	-	(i)	*44.200.000.000*	-	(i)
Công ty TNHH Giải pháp Dreamtech	*99.800.000.000*	-	(i)	*106.700.000.000*	-	(i)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	*29.700.000.000*	-	(i)	*32.000.000.000*	-	(i)
Công ty Cổ phần CNC Đà Nẵng	*22.991.780.819*	-	(i)	*20.000.000.000*	-	(i)
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	*22.823.507.495*	-	(i)	*31.438.000.000*	-	(i)
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	*13.000.000.000*	*(2.100.000.000)*	(i)	*13.000.000.000*	*(2.100.000.000)*	(i)
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	*650.000.000*	-	(i)	*500.000.000*	-	(i)
Khác	*21.185.479.452*	-	(i)	*39.230.000.000*	-	(i)
Lãi tiền gửi, cho vay	**17.582.929.447**	-		**20.845.503.530**	-	
	1.059.051.838.490	**(2.100.000.000)**		**945.913.503.530**	**(2.100.000.000)**	(i)
b. Dài hạn						
Các khoản cho vay						
Công ty Cổ phần CNCPS	570.000.000	-	(i)	570.000.000	-	(i)
	570.000.000	-		**570.000.000**	-	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào các công ty chưa niêm yết.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Thao	29.173.258.522	37.189.978.581
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	26.546.220.558	23.867.195.229
Công ty Cổ phần Hifund Việt Nam	15.221.347.409	22.407.622.154
Công ty TNHH Boyd Việt Nam	13.181.158.845	19.068.965.255
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	2.439.402.240	10.614.252.380
Công ty TNHH World Elite Electronics (Việt Nam)	645.824.304	645.824.304
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	17.589.797.516	-
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	13.688.525.036	22.191.859.213
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	3.953.989.314	10.537.749.954
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	41.246.740.151	7.624.171.318
Công ty TNHH MTV UTI Semitech	9.190.749.059	64.514.718.123
Phải thu từ khách hàng khác	168.905.425.382	212.580.313.625
	341.782.438.336	**431.242.650.136**

Trong đó:
Phải thu ngắn hạn khách hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Ân	-	28.819.007.015
Công ty Cổ phần Thiết bị TAT	21.234.166.867	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Xây dựng Intech	-	7.482.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bảo Quân Hà Nội	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	5.012.400.000	5.012.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện	16.808.754.909	18.108.754.909
Trả trước cho người bán khác	39.268.674.316	23.244.090.175
	89.323.996.092	**82.666.252.099**

Trong đó:
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Đặc cọc mua cổ phần	24.132.627.260	24.132.627.260
Chi phí Giải phóng mặt bằng trả trước	13.534.432.003	13.534.432.003
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.454.989.375	12.454.989.375
Tạm ứng	11.967.713.275	12.059.004.222
Chi hộ tiền thuế hàng nhập khẩu	30.387.427.227	-
Các khoản khác	22.133.088.209	27.296.826.706
	114.610.277.349	**89.477.879.566**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.219.294.974	3.219.294.974
Đặt cọc thuê nhà xưởng	3.905.078.400	3.905.078.400
Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư	43.741.000.000	43.741.000.000
Phải thu dài hạn khác	83.966.126	83.966.126
	50.949.339.500	**50.949.339.500**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hàng mua đi đường	1.440.658.039	1.024.207.546
Nguyên liệu, vật liệu	30.811.115.698	30.366.350.671
Công cụ, dụng cụ	19.242.336.628	17.998.645.566
Sản phẩm dở dang	227.511.716.315	140.982.785.795
Sản phẩm	26.663.100.481	29.445.777.436
Hàng hóa	40.532.934.921	14.160.239.845
	346.201.862.082	**233.978.006.859**

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.959.982.019	2.279.454.590
Chi phí thuê nhà xưởng trả trước	5.334.354.145	2.603.385.600
Chi phí khác	5.378.140.050	5.606.625.137
	26.672.476.214	**10.489.465.327**
b. Dài hạn		
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	19.742.797.458	20.390.624.145
Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước	1.140.790.947.288	1.148.779.241.565
Chi phí thuê nhà xưởng trả trước	60.185.798.400	63.410.037.600
Chi phí khác	39.900.198.776	38.974.342.307
	1.260.619.741.922	**1.271.554.245.617**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ/ thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	401.677.894	408.194.474	6.516.580
Thuế giá trị gia tăng	15.141.965	1.131.115.465	1.063.485.985	97.876.073
Thuế thu nhập cá nhân	15.725.607	724.587.502	1.294.658.844	726.057.405
Các loại thuế và phí khác	4.702.160.709	39.825	1.287.617.303	5.989.738.187
	4.733.028.281	**2.257.420.686**	**4.053.956.606**	**6.820.188.245**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	6.700.294.891	936.204.550	6.182.340.726	1.454.158.715
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.294.366.767	12.294.639.077	2.765.054.590	37.823.951.254
Thuế thu nhập cá nhân	2.047.836.458	3.583.557.154	3.094.046.721	2.537.346.891
Các loại thuế và phí khác	625.320.621	172.127.213	796.356.069	1.091.765
	37.667.818.737	**16.051.537.364**	**6.656.671.300**	**41.816.548.625**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	**550.009.049.878**	**293.013.541.263**	**44.829.211.637**	**4.942.604.229**	**3.136.222.382**	**895.930.629.389**
Mua trong kỳ	-	1.352.155.796	-	-	-	1.352.155.796
Phân loại lại	-	(105.907.666)	105.907.666	-	-	-
Tăng/giảm khác	(258.361.593)	525.031.250	-	-	-	266.669.657
Số cuối kỳ	**549.750.688.285**	**294.784.820.643**	**44.935.119.303**	**4.942.604.229**	**3.136.222.382**	**897.549.454.842**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	**44.412.925.968**	**101.754.547.005**	**18.890.469.881**	**2.320.579.834**	**2.065.569.554**	**169.444.092.242**
Khấu hao trong kỳ	5.760.173.495	9.709.091.627	1.452.526.659	138.202.920	71.101.056	17.131.095.757
Tăng/giảm khác	(20.803.934)	(23.572.685)	22.360.229	-	-	(22.016.390)
Số cuối kỳ	**50.152.295.529**	**111.440.065.947**	**20.365.356.769**	**2.458.782.754**	**2.136.670.610**	**186.553.171.609**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	**505.596.123.910**	**191.258.994.258**	**25.938.741.756**	**2.622.024.395**	**1.070.652.828**	**726.486.537.147**
Số cuối kỳ	**499.598.392.756**	**183.344.754.696**	**24.569.762.534**	**2.483.821.475**	**999.551.772**	**710.996.283.233**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**36.798.948.456**
Số dư cuối kỳ	**36.798.948.456**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**13.810.186.702**
Khấu hao trong kỳ	1.267.851.213
Số dư cuối kỳ	**15.078.037.915**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**22.988.761.754**
Tại ngày cuối kỳ	**21.720.910.541**

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**11.059.636.400**
Số dư cuối kỳ	**11.059.636.400**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**7.719.940.948**
Khấu hao trong kỳ	265.657.500
Số dư cuối kỳ	**7.985.598.448**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**3.339.695.452**
Tại ngày cuối kỳ	**3.074.037.952**

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Văn phòng, nhà xưởng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	**39.214.508.030**	**2.290.742.674.718**	**2.329.957.182.748**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	109.615.182.335	109.615.182.335
Số cuối kỳ	**39.214.508.030**	**2.400.357.857.053**	**2.439.572.365.083**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	**5.299.257.821**	**266.710.572.892**	**272.009.830.713**
Khấu hao trong kỳ	264.962.892	22.992.769.425	23.257.732.317
Số cuối kỳ	**5.564.220.713**	**289.703.342.317**	**295.267.563.030**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	**33.915.250.209**	**2.024.032.101.826**	**2.057.947.352.035**
Số cuối kỳ	**33.650.287.317**	**2.110.654.514.736**	**2.144.304.802.053**

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Trung tâm Logistics Quốc tế thành phố Bắc Giang	656.367.832.568	509.653.428.034
Dự án Nhà máy Công nghệ cao CNC	19.369.107.133	19.048.884.065
Dự án đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê	34.873.775.811	31.882.517.182
Dự án khác	31.898.563.500	16.472.938.000
	742.509.279.012	**577.057.767.281**

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	125.000.000.000	124.929.339.385	125.000.000.000	124.929.339.385
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	56.586.065.585	60.947.884.731	56.586.065.585	61.431.243.034
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	43.233.800.000	17.399.723.150	43.233.800.000	20.499.314.968
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	18.264.180.000	61.878.298.451	18.264.180.000	61.878.298.451
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	4.501.000.000	4.970.870.994	4.501.000.000	4.970.870.994
	247.585.045.585	**270.126.116.711**	**247.585.045.585**	**273.709.066.832**

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	30.000.000.000	-	(i)	30.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Công nghệ cao Yên Lạc	19.450.000.000	-	(i)	-	-	(i)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Vija	13.500.000.000	-	(i)	13.500.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	8.800.000.000	-	(i)	8.800.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần MK Vision	7.500.000.000	-	(i)	7.500.000.000	-	(i)
	79.250.000.000	**-**		**59.800.000.000**	**-**	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Ân	38.146.499.413	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	33.104.333.464	28.006.874.758
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	216.301.287.314	194.554.522.225
Công ty Cổ phần Hifund Việt Nam	16.266.466.454	19.091.238.548
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	46.961.979.360	12.904.524.889
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	14.748.772.963	5.307.118.831
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông Vineco	3.526.167.938	3.526.167.938
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	146.124.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện	72.400.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	-	17.603.523.300
Phải trả người bán khác	197.693.576.375	222.498.965.323
	566.967.607.281	**503.492.935.812**

Trong đó
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Zesum Technology Việt Nam	54.693.433.760	54.693.433.760
Công ty Cổ phần Intech Robotics	34.593.350.000	34.243.350.000
Công ty TNHH Uti Vina Vĩnh Phúc	28.502.573.335	28.502.573.335
Công ty TNHH Vitalink Việt Nam	27.476.786.998	27.476.786.998
Công ty Cổ phần Thiết bị TAT	19.611.562.224	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	68.559.623.811	97.949.704.730
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	59.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	1.330.934.658	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	-	4.965.000.000
Người mua trả tiền trước khác	36.583.851.668	30.774.920.426
	330.352.116.454	**278.605.769.249**

Trong đó:
Người mua trả tiền trước là bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.518.250.955	11.911.507.677
Chi phí phải trả khác	2.938.238.657	3.739.746.237
	11.456.489.612	**15.651.253.914**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		

23. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê xưởng nhận trước	181.809.724.070	193.095.968.410
Các khoản khác	786.303.608	2.531.598.427
	182.596.027.678	**195.627.566.837**
Trong đó:		
Doanh thu chờ phân bổ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		
b. Dài hạn		
Tiền thuê xưởng nhận trước	15.719.964.644	18.177.207.644
	15.719.964.644	**18.177.207.644**

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh (i)	249.800.000.000	249.800.000.000
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng, nhà xưởng (ii)	45.448.289.415	41.109.679.562
Công ty TNHH Hoàng Phúc Logistic (iii)	19.709.342.468	19.709.342.468
Thu hộ phí thuế hải quan	20.687.784.457	12.996.172.049
Các khoản khác	16.352.751.479	11.937.266.709
TỔNG CỘNG	**351.998.167.819**	**335.552.460.788**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		
b. Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng	163.122.693.098	164.794.586.288
TỔNG CỘNG	**163.122.693.098**	**164.794.586.288**

(i) Khoản tiền Công ty nhận đặt cọc từ Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc (bên liên quan) theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 23 tháng 6 năm 2023 giữa 2 bên về việc chuyển nhượng quyền đòi nợ của Công ty tại Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương kèm theo tài sản thế chấp là 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương. Theo thỏa thuận này, quyền đòi nợ được chuyển giao một phần từ Công ty sang Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và tương ứng với giá trị đặt cọc.

(ii) Khoản nhận đặt cọc từ các khách hàng thuê văn phòng, nhà xưởng, chuyển nhượng văn phòng của Công ty và các công ty con.

(iii) Khoản Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang (công ty con) phải trả Công ty TNHH Hoàng Phúc Logistics theo văn bản thỏa thuận giữa 2 bên.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Vay ngân hàng	**614.661.598.025**	**265.149.872.593**	**354.193.750.002**	**703.705.475.434**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	64.696.000.000	48.787.856.129	76.390.177.128	92.298.320.999
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.743.954.796	11.220.590.809	13.753.117.313	17.276.481.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.254.367.724	17.010.000.000	16.744.051.871	33.988.419.595
Ngân hàng TMCP Quân đội	254.117.935.722	99.564.696.318	172.927.919.938	327.481.159.342
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	78.625.470.456	14.978.608.201	-	63.646.862.255
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	168.223.869.327	73.588.121.136	74.378.483.752	169.014.231.943
Vay bên liên quan	**8.800.000.000**	**44.000.000.000**	**62.700.000.000**	**27.500.000.000**
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	8.800.000.000	-	-	8.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	-	44.000.000.000	62.700.000.000	18.700.000.000
Vay cá nhân	**100.000.000**	**-**	**-**	**100.000.000**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn phải trả	**265.116.773.371**	**56.485.681.942**	**46.588.108.717**	**255.219.200.146**
	888.678.371.396	**365.635.554.535**	**463.481.858.719**	**986.524.675.580**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b. Dài hạn				
Vay ngân hàng	**2.594.827.596.450**	**98.607.281.222**	**180.942.901.815**	**2.677.163.217.043**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	203.812.000.000	7.788.680.630	4.029.000.000	200.052.319.370
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	881.056.768.765	23.112.599.632	136.874.349.816	994.818.518.949
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	251.853.242.075	14.215.001.193	7.468.500.000	245.106.740.882
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	599.889.295.944	18.021.434.016	9.010.717.008	590.878.578.936
Ngân hàng TMCP Quân đội	461.354.762.809	25.384.540.955	18.316.133.423	454.286.355.277
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	188.500.000.000	9.330.000.000	4.830.000.000	184.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	8.361.526.857	755.024.796	414.201.568	8.020.703.629
Nợ thuê tài chính	**10.422.688.293**	**3.133.856.735**	**1.224.833.702**	**8.513.665.260**
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	2.669.208.509	400.381.278	200.190.639	2.469.017.870
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	7.753.479.784	2.733.475.457	1.024.643.063	6.044.647.390
Vay tổ chức khác	**41.000.000.000**	**-**	**-**	**41.000.000.000**
Công ty Cổ phần CNC Đà Nẵng	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tứ Hổ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Vay bên liên quan	**86.433.333.342**	**9.466.666.666**	**1.000.000.000**	**77.966.666.676**
Bà Nguyễn Thị Dung	23.500.000.000	8.800.000.000	1.000.000.000	15.700.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	10.600.000.000	-	-	10.600.000.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	51.000.000.000	-	-	51.000.000.000
Ông Nguyễn Thái Sơn	1.333.333.342	666.666.666	-	666.666.676
Vay cá nhân	**33.566.666.675**	**666.666.666**	**-**	**32.900.000.009**
	2.766.250.284.760	**111.874.471.289**	**183.167.735.517**	**2.837.543.548.988**
Trong đó:				
- *Số phải trả trong vòng 12 tháng*	*265.116.773.371*			*255.219.200.146*
- *Số phải trả sau 12 tháng*	*2.501.133.511.389*			*2.582.324.348.842*

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**108.000.000.000**	**(4.864.930.892)**	**338.651.022.651**	**570.609.742.903**	**2.055.995.834.662**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	154.247.403.981	46.242.935.526	200.490.339.507
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	1.242.246.211	1.242.246.211
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	(1.501.048.254)	34.249.443.763	32.748.395.509
Tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	(2.093.171)	2.093.171	-
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(112.984.425)	(1.334.053.188)	(1.447.037.613)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.315.705.817)	(8.315.705.817)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Số dư cuối năm trước	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**108.000.000.000**	**(4.864.930.892)**	**490.682.300.782**	**642.696.702.569**	**2.280.114.072.459**
Số dư đầu kỳ này	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**108.000.000.000**	**(4.864.930.892)**	**490.682.300.782**	**642.696.702.569**	**2.280.114.072.459**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	27.153.204.956	2.824.859.486	29.978.064.442
Cổ tức chia trong kỳ tại công ty con	-	-	-	-	-	(10.559.310.092)	(10.559.310.092)
(Giảm)/Tăng khác	-	-	-	-	(357.983.641)	(3.615.997)	(361.599.638)
Số dư cuối kỳ này	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**108.000.000.000**	**(4.864.930.892)**	**517.477.522.097**	**634.958.635.966**	**2.299.171.227.171**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần 22 ngày 13 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 916.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Hùng	451.599.670.000	49,30	451.599.670.000	49,30
Tang Wing Fong Terry	94.806.140.000	10,35	94.806.140.000	10,35
Công ty Cổ phần Công nghệ cao MK	76.333.330.000	8,33	76.333.330.000	8,33
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB	45.800.000.000	5,00	45.800.000.000	5,00
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TAT	45.800.000.000	5,00	45.800.000.000	5,00
Các đối tượng khác	201.660.860.000	22,02	201.660.860.000	22,02
	916.000.000.000	**100**	**916.000.000.000**	**100**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng và đang lưu hành là 91.600.000 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này
	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	197.624.674.563
Doanh thu cho thuê và các dịch vụ kèm theo	137.035.442.030
Doanh thu thi công công trình	219.870.425.741
Doanh thu dịch vụ Logistics	3.974.751.901
Doanh thu khác	1.729.035.633
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**560.234.329.868**
Các khoản giảm trừ doanh thu	
- Hàng bán trả lại	(19.943.450)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**560.214.386.418**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này
	VND
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	184.567.114.681
Giá vốn cho thuê và các dịch vụ kèm theo	50.822.981.276
Giá vốn thi công công trình	182.200.199.531
Giá vốn dịch vụ Logistics	2.585.755.790
Giá vốn khác	1.464.929.809
	421.640.981.087

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này
	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi trái phiếu đầu tư	18.364.581.209
Doanh thu tài chính khác	1.308.069.421
	19.672.650.630

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này
	VND
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	57.601.684.951
Chi phí tài chính khác	1.064.303.939
	58.665.988.890

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này
	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	
Chi phí nhân viên	3.522.005.117
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.119.555.438
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	121.095.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.243.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.117.429.458
Chi phí bằng tiền khác	1.194.352.864
	11.136.682.018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	
Chi phí nhân viên quản lý	20.668.072.325
Chi phí vật liệu quản lý	75.421.447
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.073.031.804
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.553.795.421
Thuế, phí và lệ phí	257.172.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.969.144.430
Chi phí bằng tiền khác	7.467.943.886
	40.064.581.967

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	27.153.204.956
Trừ: Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (VND)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ (VND)	27.153.204.956
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	91.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**296**

33. BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư CLI	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV UTI Semitech	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	Lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này
	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**232.603.447.646**
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	7.958.020.685
Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang	4.415.432.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	193.621.294.513
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	24.106.917.669
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	2.501.782.779
Mua hàng hóa, dịch vụ	**22.936.140.721**
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	22.800.840.721
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	135.300.000
Cho vay	**181.720.169.863**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	181.720.169.863
Thu hồi cho vay	**60.000.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	60.000.000.000
Đi vay	**63.700.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	62.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	1.000.000.000
Trả nợ vay	**52.800.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư CLI	44.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	8.800.000.000

	Kỳ này
	VND
Lãi đi vay	**3.198.852.198**
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	261.369.862
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	1.509.041.096
Bà Nguyễn Hồng Nhung	837.837.058
Bà Nguyễn Thị Dung	590.604.182

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính:

	Số cuối kỳ
	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**85.685.544.070**
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	13.688.525.036
Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang	15.742.994
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	3.953.989.314
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	41.246.740.151
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	17.589.797.516
Công ty TNHH MTV UTI Semitech	9.190.749.059
Phải trả người bán ngắn hạn	**18.421.064.901**
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco	3.526.167.938
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	14.748.772.963
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	146.124.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**127.559.623.811**
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	68.559.623.811
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	59.000.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	**4.203.153.860**
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	161.534.248
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	1.109.041.098
Công ty TNHH Đầu tư CLI	614.597.260
Bà Nguyễn Hồng Nhung	1.003.155.010
Bà Nguyễn Thị Dung	1.314.826.244
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	**423.761.327**
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	423.761.327
Vay ngắn hạn	**27.500.000.000**
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	8.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	18.700.000.000

	Số cuối kỳ
	VND
Vay dài hạn	
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	10.600.000.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	51.000.000.000
Ông Nguyễn Thái Sơn	666.666.676
Bà Nguyễn Thị Dung	15.700.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	**255.260.000.000**
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	249.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	5.460.000.000

Lê Thu Thủy
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ngày 17 tháng 4 năm 2026